

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Anh.

Thẩm phán: Ông Vũ Hoài Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Như Phương.
2. Bà Phan Thanh Minh.
3. Ông Lê Giáo .

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Hưng - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hứa Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 1023/2022/HSST ngày 01/12/2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1849/2023/QĐXXST-HS ngày 27/4/2023 đối với các bị cáo:

1. Lương Ngọc S; giới tính: Nữ; sinh ngày 22/12/1989; tại: Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 4/12; nghề nghiệp: Không; nơi đăng ký HKTT: số D L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: P khách sạn T9 - số B N, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; con ông Lương Văn N, sinh năm 1959 và bà Phạm Kim C, sinh năm 1964; chồng, con: Chưa có; tiền sự: Không;

- Tiền án: Ngày 26/9/2008, bị Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 02 năm 06 tháng tù, về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tại Bản án số 136/2008/HSST; chấp hành xong hình phạt tù ngày 05/3/2008 và nộp tiền án phí ngày 21/3/2012; thi hành xong khoản tiền bồi thường về dân sự ngày 10/5/2021 (theo Giấy xác nhận kết quả Thi hành án ngày 18/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh - bút lục: 294).

- Nhân thân: Ngày 20/8/2008, bị Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử tuyên phạt 01 năm 03 tháng tù, về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tại Bản án số 238/2008/HSST; chưa chấp hành hình phạt tù của bản án (đã hết thời hiệu thi hành). Ngày 24/3/2016, bị Công an huyện B bắt về hành vi “Sử dụng trái phép chất ma túy”; Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B ra Quyết định số

514/QĐ-UBND đưa vào Cơ sở xã hội để cắt cõn, giải độc; đến ngày 18/7/2016, ra Quyết định số 1329/QĐ-UBND hủy bỏ Quyết định nêu trên.

- Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 24/02/2021 tại Trại tạm giam C (T30), Công an Thành phố H – Có mặt.

2. Lê Thị Thanh T; giới tính: Nữ; sinh ngày 04/12/2000, tại: Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 8/12; nghề nghiệp: Không; nơi cư trú: số B V, Phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; cha: Không rõ; con bà Lê Thị Minh K, sinh năm 1974; chồng, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không;

- Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 04/6/2021 tại Trại tạm giam C (T30), Công an Thành phố H – Có mặt.

3. Văn Nguyễn Thi T1; giới tính: Nam; sinh ngày 28/8/2000; tại: Bình Phước; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Tin Lành; trình độ học vấn: 9/12; nghề nghiệp: Không; nơi cư trú: số H Hồ T, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; con ông Văn N1 (chết) và bà Nguyễn Thu M; vợ con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không;

- Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/02/2021 tại Trại tạm giam C (T30), Công an Thành phố H – Có mặt.

4. Nguyễn Thị N2; giới tính: Nữ; sinh năm 1995; tại: Bạc Liêu; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 6/12; nghề nghiệp: Không; nơi đăng ký HKTT: Ấp C, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu; chỗ ở: P khách sạn T - số B N, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; con ông Nguyễn Văn N3, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1971; chồng, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không;

- Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 24/02/2021 tại Trại tạm giam C (T30), Công an Thành phố H – Có mặt.

Những người tham gia tố tụng khác:

+Người bào chữa:

1. Ông Nguyễn Trung T2, luật sư Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H bào chữa chỉ định cho bị cáo Lương Ngọc S (Có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Kim A, luật sư Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H bào chữa chỉ định cho bị cáo Lê Thị Thanh T (Có mặt).

3. Ông Đoàn Anh Phương V, luật sư Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H bào chữa chỉ định cho bị cáo Văn Nguyễn Thi T1 (Có mặt).

4. Ông Nguyễn Văn S1, luật sư Công ty L3 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H bào chữa chỉ định cho bị cáo Nguyễn Thị N2 (Xin xét xử vắng mặt và gửi bài bào chữa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào lúc 19h10 phút ngày 23/02/2021, tại trước nhà số B C, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; Tổ công tác Đội CSĐT tội phạm về ma túy Công an Q phát hiện Văn Nguyễn Thi T1 đang ngồi trên xe mô tô biển số 59U2-404.79 có biểu hiện nghi vấn nên tiến hành mời về trụ sở Công an phường P, Quận A làm việc. Tại đây, Tổ công tác yêu cầu Thiên bỏ tất cả những đồ vật trong người ra kiểm tra thì phát hiện, bắt quả tang T1 có hành vi đang cất giấu trong túi quần phía trước bên trái đang mặc 01 (một) gói nylon màu bạc, bên trong có 01 (một) gói nylon chứa ma túy thể rắn, có khối lượng 50,0820 gam, loại Methamphetamine. Ngoài ra, Công an còn tạm giữ của T1 01 (một) xe mô tô biển số 59U2-404.79, 01 (một) điện thoại di động và 200.000 đồng.

Văn Nguyễn Thi T1 khai nhận số ma túy bị thu giữ nêu trên do T1 đang cùng một đối tượng nữ (không rõ lai lịch) mang đi bán cho khách. Nguồn gốc gói ma túy là của người phụ nữ nêu trên mua của Lương Ngọc S tại Phòng 201 khách sạn T9 - số B N, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của Văn Nguyễn Thi T1 tại nhà số D L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; kết quả không thu giữ đồ vật, tài liệu gì liên quan đến ma túy.

Mở rộng điều tra, Cơ quan điều tra mời Lương Ngọc S về trụ sở làm việc và S thừa nhận hành vi mua bán trái phép chất ma túy như T1 khai. Cùng ngày 23/02/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của Lương Ngọc S tại Phòng 201 khách sạn T9 - số B N, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; tại thời điểm khám xét, trong phòng còn có mặt của Nguyễn Thị Nghi . Qua khám xét phát hiện và thu giữ: 02 gói nylon chứa 02 viên nén màu xanh và 03 gói nylon chứa 03 viên nén màu nâu (có tổng khối lượng là 2,4190 gam, không tìm thấy chất ma túy); 06 gói nylon chứa ma túy ở thể rắn, có tổng khối lượng 32,6666 gam, loại Methamphetamine. Ngoài ra, còn tạm giữ: của Lương Ngọc S: 01 xe mô tô biển số 59U1-591.38, 01 cân điện tử, 01 túi nylon màu trắng, 01 điện thoại di động; của Nguyễn Thị N2 01 điện thoại di động.

Vào lúc 13h00' và 14h00' ngày 24/02/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q lần lượt thực hiện Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp đối với Lương Ngọc S và Nguyễn Thị Nghi . Lúc 20h30' ngày 04/6/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H thực hiện Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp đối với Lê Thị Thanh T để điều tra làm rõ hành vi phạm tội.

Toàn bộ số ma túy thu giữ của Văn Nguyễn Thi T1 và Lương Ngọc S đã được trưng cầu giám định, kết quả thể hiện tại các Bản kết luận giám định số 1380/KLGD-H và số 1381/KLGD-H ngày 01/03/2021 của Phòng K1, Công an Thành phố H (bút lục số 20; 22).

Quá trình điều tra, hồ sơ thể hiện:

Lương Ngọc S và Nguyễn Thị N2 khai nhận có quan hệ tình cảm đồng giới từ cuối năm 2020 và thuê khách sạn để ở cùng nhau. Đến tháng 02/2021, do cần tiền tiêu xài nên S nảy sinh ý định mua ma túy về bán lại để kiếm lời, S đã liên hệ với Lê Thị Thanh T để mua ma túy. Cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: vào ngày 17/02/2021, S mua của T 100 gam ma túy đá (loại Methamphetamine) với giá 26.000.000 đồng. S trực tiếp gặp T lấy ma túy rồi mang bán cho một đối tượng (không rõ lai lịch) với giá 30.000.000 đồng, thu lợi 4.000.000 đồng.

- Lần thứ hai: ngày 18/02/2021, S mua của T 50 gam ma túy khay (loại Ketamine) với giá 30.000.000 đồng. S trực tiếp gặp T lấy ma túy rồi mang bán cho một đối tượng (không rõ lai lịch) với giá 32.000.000 đồng, thu lợi 2.000.000 đồng.

- Lần thứ ba: vào ngày 19/02/2021, S mua của T 100 viên ma túy loại thuốc lắc (không xác định được khối lượng) với giá 13.000.000 đồng. S trực tiếp gặp T lấy ma túy rồi mang bán cho một đối tượng (không rõ lai lịch) với giá 15.000.000 đồng, thu lợi 2.000.000 đồng.

- Lần thứ tư: ngày 21/02/2021, S mua của T 25 gam ma túy đá với giá 7.000.000 đồng; S đưa tiền cho T1 đến khu vực chợ B (Hẻm F N, Phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh) gặp T lấy ma túy. Sau khi lấy ma túy về, S trả công cho T1 100.000 đồng. Ngày 23/01/2021, S và N2 chuyển đến lưu trú tại Phòng 201 khách sạn T9 - địa chỉ 2 N, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; T1 đã phụ giúp S, N2 mang ma túy qua khách sạn T9 và tại phòng 201, S lấy số ma túy mua ngày 21/02/2021 (25 gam loại Methamphetamine) và số ma túy mà S có sẵn được bạn bè cho trước đó (khoảng 10 gam loại Methamphetamine) cùng N2 chia thành 07 gói nhỏ có khối lượng khác nhau. Cùng ngày 23/02/2021, có một đối tượng tên T3 (không rõ lai lịch) đến Phòng 201 gặp S mua 01 gói ma túy khối lượng 2,5 gam với giá 900.000 đồng; 06 gói ma túy còn lại S và N2 cất giấu tại Phòng 201 thì bị Công an phát hiện thu giữ khi khám xét khẩn cấp vào ngày 23/02/2021.

- Lần thứ năm: vào khoảng 18h00' ngày 23/02/2021, có một người phụ nữ (không rõ lai lịch) đến Phòng 201 gặp S hỏi mua 50 gam ma túy đá, S báo giá 15.000.000 đồng. S liên hệ T hỏi mua khối lượng ma túy như trên với giá 14.000.000 đồng để bán lại. Sau đó, S nói T1 đến Phòng 201 gặp S lấy tiền, rồi qua chỗ T lấy ma túy mang về đưa cho S để bán cho người phụ nữ trên. Sau khi mua ma túy của S thì người phụ nữ này nhờ T1 chở về khu vực Quận A và trả công cho T1 200.000 đồng. Thiên điều khiển xe mô tô biển số 59U2-404.79 chở người phụ nữ đến trước số B C, phường P, Quận A thì người phụ nữ kêu T1 dừng xe để đi mua đồ. Lúc này, T1 bị Công an kiểm tra và bắt quả tang như trên. Lần mua bán ma túy này thì S chưa trả tiền công cho T1, N2 không tham gia cùng S và T1.

Đối với 05 viên nén Công an khám xét thu giữ trong Phòng 201, S khai nhận do một người bạn tên T4 (không rõ lai lịch) cho S vào khoảng ngày

18/02/2021. S mang về cất giấu tại Phòng 201 nhằm mục đích để bán, N2 và T1 không biết về 05 viên nén này. Những lần mua ma túy vào các ngày 17, 18 và 19/02/2021, S trực tiếp đến gặp T mua ma túy rồi mang đi bán cho các đối tượng khác để hưởng lợi, T1 và N2 không biết và không tham gia. Tiền mua ma túy thì S chuyển khoản cho T. Hai lần mua ma túy vào các ngày 21 và 23/02/2021 thì S trao đổi mua ma túy với T qua điện thoại, sau đó kêu T1 đến gặp T để lấy ma túy; S trả tiền mua ma túy cho T bằng tiền mặt bằng cách đưa tiền cho T1 cầm qua cho T.

Lê Thị Thanh T khai nhận phù hợp với các lần bán ma túy cho S vào các ngày 17, 18, 19, 21, 23/02/2021. Nguồn gốc số ma túy mà T bán cho S là do T mua của một đối tượng tên H (không rõ lai lịch). T quen biết H và liên hệ mua ma túy với H qua mạng Zalo. Mỗi lần, T đặt mua ma túy thì H cho người đến gặp T để giao ma túy và lấy tiền mua ma túy; T hưởng lợi từ 1 - 2 triệu đồng mỗi lần mua bán ma túy với S.

Thông qua việc mua bán trái phép chất ma túy, Lương Ngọc S đã thu lợi được 8.900.000 đồng, số tiền này S dùng để thuê khách sạn và đã tiêu xài hết. Thiên được S trả công số tiền 100.000 đồng khi đi lấy ma túy vào ngày 21/02/2021; riêng ngày 23/02/2021, S chưa trả công cho T1.

Đối với các đối tượng tên H, T3 và người phụ nữ mua ma túy của S vào ngày 23/02/2021, do Lương Ngọc S, Văn Nguyễn Thi T1, Nguyễn Thị N2, Lê Thị Thanh T khai không rõ về nhân thân, lai lịch nên Cơ quan điều tra không có cơ sở để xác minh, truy bắt và xử lý.

+Vật chứng vụ án: Đã được liệt kê tại Phiếu nhập kho vật chứng số 180/PNK/21 ngày 15/4/2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Thành phố H.

Tại bản cáo trạng số 111/CT-VKSTPHCM-P1 ngày 23/02/2022, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố để xét xử đối với các bị cáo:

- Lương Ngọc S và Lê Thị Thanh T, về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm h khoản 4 Điều 251 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- Văn Nguyễn Thi T1 và Nguyễn Thị N2, về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm b khoản 3 Điều 251 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa: các bị cáo Lương Ngọc S, Lê Thị Thanh T, Văn Nguyễn Thi T1 và Nguyễn Thị N2 đã khai nhận toàn bộ hành vi mua bán trái phép chất ma túy của mình cùng đồng phạm; nội dung phù hợp với bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố.

Đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố giữ nguyên quan điểm truy tố; sau khi tóm tắt nội dung vụ án và trình bày lời luận tội, đánh giá về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, về vai trò tham gia phạm tội của bị cáo đồng phạm, các tình tiết định khung, tăng nặng

và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã khẳng định bản Cáo trạng truy tố để xét xử đối với các bị cáo về tội danh, khung hình phạt và điều luật truy tố là có cơ sở pháp luật. Theo đó, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng điểm h khoản 4, khoản 5 Điều 251; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- +Tuyên phạt bị cáo Lương Ngọc S 20 (hai mươi) năm tù, về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”; phạt bổ sung bị cáo 20 triệu đồng.

- +Tuyên phạt bị cáo Lê Thị Thanh T 20 (hai mươi) năm tù, về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”; phạt bổ sung bị cáo 20 triệu đồng.

- Áp dụng điểm b khoản 3, khoản 5 Điều 251; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Tuyên phạt bị cáo Văn Nguyễn Thi T1 từ 16 đến 17 năm tù, về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”; phạt bổ sung bị cáo 15 triệu đồng.

- Áp dụng điểm b khoản 3, khoản 5 Điều 251; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): Tuyên phạt bị cáo Nguyễn Thị N2 từ 15 đến 16 năm tù, về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”; phạt bổ sung bị cáo 10 triệu đồng.

- Về vật chứng: Đề nghị tịch thu tiêu hủy vật chứng là ma túy còn lại sau giám định và xử lý vật chứng là đồ vật, tài sản theo quy định của pháp luật.

Bào chữa cho các bị cáo Lương Ngọc S, Lê Thị Thanh T, Văn Nguyễn Thi T1 và Nguyễn Thị N2, luật sư thống nhất với nội dung vụ án, về tội danh, khung hình phạt, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà Viện kiểm sát truy tố và đề nghị mức hình phạt đối với bị cáo nên không tranh luận. Luật sư chỉ phân tích thêm về hoàn cảnh gia đình, về tính chất, mức độ tham gia phạm tội của bị cáo đồng phạm và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về hình phạt đối với bị cáo. Cụ thể:

- Luật sư bào chữa cho bị cáo Lương Ngọc S, phát biểu: Mức hình phạt Viện kiểm sát đề nghị xử phạt đối với bị cáo ở đầu khung hình phạt bị áp dụng là phù hợp với khối lượng ma túy bị cáo đã mua bán. Tuy nhiên, quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; phạm tội khi tuổi đời còn trẻ; gia đình có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế; để đề nghị xử phạt bị cáo mức án tù có thời hạn khoan hồng và giảm mức phạt tiền bổ sung cho bị cáo.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo Lê Thị Thanh T phát biểu: Trong vụ án, vật chứng là ma túy đã được thu giữ phần lớn chưa phát tán ra xã hội nên hậu quả phần nào đã được ngăn chặn; bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu và có hoàn cảnh gia đình khó khăn để đề nghị áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo mức án khoan hồng dưới mức Viện kiểm sát đề nghị và giảm hình phạt tiền bổ sung cho bị cáo.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo Văn Nguyễn Thi T1 phát biểu: Bị cáo phạm tội lần đầu, nhân thân chưa có tiền án, tiền án tiền sự; phạm tội với vai trò đồng phạm và hưởng lợi 100.000 đồng không đáng kể; hoàn cảnh gia đình khó khăn

là lao động chính, cha mất sớm, mẹ đã lớn tuổi không có ai chăm sóc. Đề đề nghị áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 và Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo dưới mức Viện kiểm sát đề nghị và giảm mức phạt tiền bổ sung cho bị cáo.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị N2, gửi bài bào chữa nêu quan điểm đề nghị xem xét: Bị cáo N2 lên thành phố sinh sống không có người thân, trình độ học vấn thấp 6/12, có quan hệ đồng giới, chung sống và phụ thuộc về kinh tế với bị cáo S nên đã đồng phạm phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không phải do mình gây ra; bị cáo tuổi đời còn trẻ, có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Đề đề nghị áp dụng thêm điểm g khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo mức án khoan hồng dưới mức thấp nhất của khung hình phạt bị áp dụng nhưng không bắt buộc phải trong khung hình phạt liền kề đối với người phạm tội lần đầu là người giúp sức với vai trò không đáng kể.

Các bị cáo thống nhất với ý kiến của Luật sư bào chữa cho mình nên không tranh luận bổ sung, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hưởng mức án khoan hồng để có cơ hội sớm chấp hành xong bản án, làm lại cuộc đời.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp: Đối với ý kiến của luật sư bào chữa cho bị cáo N2 đề nghị áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ theo điểm g khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) vì cho rằng bị cáo phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không phải do mình gây ra, là không phù hợp với quy định của pháp luật nên không có cơ sở để chấp nhận; ý kiến của luật sư về mức hình phạt, Viện kiểm sát đã xem xét, đánh giá toàn diện các tình tiết khách quan để đề nghị mức hình phạt đối với từng bị cáo phù hợp theo quy định của pháp luật nên bảo lưu quan điểm truy tố về hình phạt đã trình bày trong phần luận tội. Riêng các tình tiết giảm nhẹ khác mà luật sư bào chữa cho các bị cáo nêu ra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đánh giá theo quy định pháp luật và ghi nhận trong bản án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

+Về thủ tục tố tụng: Hành vi tố tụng và quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cán bộ điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra (Công an Q; Công an Thành phố H), Kiểm sát viên Viện kiểm sát và Luật sư trong các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận tự nguyện khai báo, không bị ép cung, mớm cung, dùng nhục hình; bị cáo, luật sư không có khiếu nại trong các giai đoạn tiến hành tố tụng nên hành vi và quyết định tố tụng của họ nêu trên đều hợp pháp.

Tại phiên tòa, Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị N2 gửi bài bào chữa và xin xét xử vắng mặt (bị cáo đồng ý xét xử vắng mặt người bào chữa)

nên Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử vắng mặt người bào chữa theo quy định tại Điều 291 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015.

Đối chiếu lời khai nhận của các bị cáo Lương Ngọc S, Lê Thị Thanh T, Văn Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị N2 tại Cơ quan điều tra và qua xét hỏi công khai tại phiên tòa về cơ bản phù hợp với nhau; phù hợp với: biên bản bắt người phạm tội quả tang, biên bản khám xét, các biên bản (tạm giữ đồ vật - tài liệu, niêm phong vật chứng; nhận dạng; đối chất), bản Kết luận giám định; cùng các tài liệu, biên bản về hoạt động tố tụng khác của Cơ quan điều tra đã thu thập có tại hồ sơ vụ án.

Vật chứng ma túy thu giữ của bị cáo trong vụ án, Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trưng cầu giám định và kết quả thể hiện tại các bản Kết luận giám định số 1380/KLGD-H và số 1381/KLGD-H ngày 01/03/2021 của Phòng K1, Công an Thành phố H (bút lục số 20; 22).

Xét, đã có đủ cơ sở để kết luận: Muốn kiếm tiền tiêu xài và có ma túy để sử dụng nên bị cáo Lương Ngọc S, với sự giúp sức của các bị cáo Văn Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị N2 đã mua ma túy của bị cáo Lê Thị Thanh T mang đi bán và mang về cất giấu để phân chia bán lại cho các đối tượng (không rõ lai lịch) kiếm lời.

Từ tháng 02/2021 đến ngày bị bắt, các bị cáo đã thực hiện hành vi mua bán trái phép chất ma túy, cụ thể như sau:

- Trong các ngày 17, 18 và 19/02/2021, bị cáo Lương Ngọc S đã 03 lần mua ma túy của bị cáo Lê Thị Thanh T để trực tiếp mang đi bán lại cho một đối tượng (không rõ lai lịch) kiếm lời, cụ thể: ngày 17/02/2021, S mua của T 100 gam ma túy, loại Methamphetamine; ngày 18/02/2021, S mua của T 50 gam ma túy khay (loại Ketamine); và ngày 19/02/2021, S mua của T 100 viên ma túy loại thuốc lắc (không xác định được khối lượng).

- Ngày 21/02/2021, T1 giúp sức cho S mua của T 25 gam ma túy đá (loại Methamphetamine) với giá 7.000.000 đồng. Đến ngày 23/02/2021, T1 phụ giúp S mang số ma túy đã mua nêu trên đến nơi lưu trú mới của S và N2 tại Phòng 201 khách sạn T9. Tại đây, S lấy 25 gam Methamphetamine đã mua và khoảng 10 gam Methamphetamine (S được bạn bè cho trước đó), rồi cùng N2 phân chia thành 07 gói ma túy nhỏ có khối lượng khác nhau; sau đó, S đã bán 01 gói ma túy đá cho 01 đối tượng tên T3 (không rõ lai lịch) với giá 900.000 đồng; 06 gói ma túy còn lại (có tổng khối lượng 32,6666g, loại Methamphetamine) S, Nghi cất giấu để bán thì bị Công an phát hiện bắt quả tang thu giữ khi khám xét khẩn cấp vào ngày 23/02/2021.

- Ngoài ra, vào khoảng 18h00' ngày 23/02/2021, T1 còn giúp sức cho S mua của T 50 gam ma túy đá; đến lúc 19h10' cùng ngày, khi T1 đang điều khiển xe mô tô biển số 59U2-404.79 mang ma túy đi bán cho người mua (không rõ lai lịch) thì bị Công an phát hiện, bắt quả tang thu giữ cùng vật chứng là ma túy ở thể rắn có khối lượng 50,0820g, loại Methamphetamine.

Nguồn gốc toàn bộ số ma túy mà T đã bán cho S, T1 nêu trên là do T mua của một đối tượng tên H (không rõ lai lịch).

Như vậy, với khối lượng các chất ma túy ở thể rắn đã mua bán, cất giấu trái phép với mục đích để mua bán bị bắt quả tang và khám xét khẩn cấp thu giữ của các bị cáo, có cơ sở xác định:

- Các bị cáo Lương Ngọc S và Lê Thị Thanh T phải chịu trách nhiệm hình sự đối với khối lượng các chất ma túy ở thể rắn đã mua bán với nhau vào các ngày 17, 18, 21 và 23/02/2021, tổng cộng là: 182,7486 gam, loại Methamphetamine và 50 gam, loại Ketamine. Riêng 100 viên thuốc lắc các bị cáo đã mua bán với nhau vào ngày 19/02/2021, do chỉ có lời khai và không thu giữ được vật chứng nên không có cơ sở để buộc các bị cáo T và S chịu trách nhiệm hình sự đối với khối lượng chất ma túy đã mua bán này.

- Bị cáo Văn Nguyễn Thi T1 phải chịu trách nhiệm hình sự đồng phạm với Lương Ngọc S, về hành vi đã mua bán trái phép chất ma túy vào các ngày 21 và 23/02/2021, với tổng khối lượng là 82,7486 gam, loại Methamphetamine.

- Bị cáo Nguyễn Thị N2 phải chịu trách nhiệm hình sự đồng phạm với Lương Ngọc S, về hành vi giúp sức cùng S phân chia, cất giấu ma túy để bán đối với khối lượng 32,6666 gam, loại Methamphetamine.

Theo đó, hành vi của các bị cáo:

- Lương Ngọc S và Lê Thị Thanh T, đã phạm vào tội: “Mua bán trái phép chất ma túy” - tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm h khoản 4 Điều 251 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), thuộc trường hợp “*Có 02 chất ma túy trở lên mà khối lượng của các chất đó tương đương với khối lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này*”.

- Văn Nguyễn Thi T1 và Nguyễn Thị N2, đã phạm vào tội “Mua bán trái phép chất ma túy” - tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 251 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), thuộc trường hợp “*Methamphetamine có khối lượng từ 30 gam đến dưới 100 gam*”.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến chế độ độc quyền quản lý của nhà nước đối với các chất ma túy, là nguyên nhân phát sinh làm gia tăng các loại tội phạm về ma túy và tệ nạn xã hội khác, gây mất trật tự trị an xã hội tại địa phương. Các bị cáo là người có đầy đủ khả năng nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật nhưng với động cơ tư lợi cá nhân và tính chất siêu lợi nhuận của tội phạm về ma túy, vẫn bất chấp sự nghiêm cấm của Nhà nước để cố ý phạm tội.

Xét các bị cáo Lương Ngọc S, Văn Nguyễn Thi T1 và Lê Thị Thanh T tính đến ngày bị bắt đều đã ít nhất 02 lần trở lên thực hiện hành vi mua bán trái phép chất ma túy (trong đó, mỗi lần đều có đầy đủ yếu tố cấu thành tội phạm, còn thời hiệu và chưa bị xử lý) nên thuộc trường hợp “*phạm tội 02 lần trở lên*” theo quy

định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Đối với các bị cáo S, T1 và T5 phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm, có sự bàn bạc phân công nhưng mang tính giản đơn không có tổ chức. Trong đó: bị cáo S giữ vai trò cầm đầu, chủ mưu; bị cáo T1 với vai trò là người thực hành tích cực, trực tiếp đi mua bán ma túy theo sự phân công của bị cáo S để được trả công hưởng lợi; còn bị cáo N2 với vai trò là người giúp sức cho bị cáo S phân chia, cất giấu ma túy để bán. Riêng bị cáo T phạm tội độc lập với các bị cáo khác trong vụ án, không có đồng phạm.

Xét về nhân thân: bị cáo Lương Ngọc S có nhân thân xấu, đã 02 lần bị xét xử, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Trong đó, có 01 lần là tiền án chưa được xóa án tích lại tiếp tục phạm tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý nên lần phạm tội này của bị cáo thuộc trường hợp “tái phạm” theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Riêng đối với lần Lương Ngọc S bị Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử tuyên phạt 01 năm 03 tháng tù, về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày 05/12/2007 tại Bản án hình sự số 238/2008/HSST ngày 20/8/2008 (bút lục: 274; 276-278); Lương Ngọc S chưa chấp hành hình phạt tù của bản án. Tại Giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt tù ngày 05/3/2010 của Trại giam A1 - Bộ C1 (bút lục 290), thể hiện: Lương Ngọc S chấp hành xong hình phạt 02 năm 06 tháng tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; thời hạn tù tính từ ngày 05/12/2017 tại bản án số 136/2008/HSST ngày 26/9/2008 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, tính đến ngày Lương Ngọc S phạm tội mới đang bị xét xử trong vụ án này đã hết thời hiệu thi hành bản án hình sự số 238/2008/HSST ngày 20/8/2008 Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) nên Lương Ngọc S không phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã tuyên. Ngoài ra, cả 02 bản án hình sự sơ thẩm nêu trên đều tuyên thời hạn tù tính từ ngày 05/12/2017, là có bản án tuyên chưa chính xác; nhưng đến nay đã hết thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm theo hướng bất lợi cho bị cáo nên không kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét theo thủ tục chung.

Hội đồng xét xử sẽ có văn bản kiến nghị phòng ngừa vi phạm trong hoạt động thi hành án hình sự để đảm bảo hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án phải được nghiêm chỉnh chấp hành theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, về hình phạt đặt ra cần có thời gian đủ dài cách ly xã hội, mới có tác dụng của hình phạt đối với từng bị cáo nói riêng và công tác phòng ngừa tội phạm chung. Khi lượng hình, Hội đồng xét xử cũng xem xét: về tính chất, mức độ tham gia phạm tội của bị cáo đồng phạm theo quy định tại Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo có thái độ khai báo

thành khẩn, thể hiện sự ăn năn hối cải; các bị cáo (trừ bị cáo S) phạm tội lần đầu và về nhân thân chưa có tiền án, tiền sự; riêng bị cáo S, ngoài lần phạm tội bị bắt quả tang còn tự thú 03 lần mua bán ma túy vào các ngày 17, 18 và 19/02/2021 với bị cáo Lê Thị Thanh T; để giảm nhẹ cho từng bị cáo một phần hình phạt tương ứng theo quy định tại các điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xét đối với bị cáo Nguyễn Thị N2, phạm tội đồng phạm với các bị cáo S và T1, về tội” “Mua bán trái phép chất ma túy” đối với khối lượng 32,6666g, loại Methamphetamine (khối lượng ma túy ở mức đầu khung hình phạt bị áp dụng quy định), tham gia giúp sức phân chia ma túy với vai trò hạn chế do có quan hệ đồng giới chung sống với bị cáo S, không trực tiếp mua bán ma túy và không hưởng lợi. Do đó, áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N2 dưới mức thấp nhất của khung hình phạt bị áp dụng tại khung hình phạt liền kề đã đủ tác dụng của hình phạt, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật và phân hóa trách nhiệm hình sự trong vụ án đồng phạm.

+Về hình phạt bổ sung: Căn cứ vào khoản 5 Điều 251 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); phạt bổ sung mỗi bị cáo nộp phạt một khoản tiền nhất định nộp sung quỹ Nhà nước.

Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố để xét xử đối với các bị cáo Lương Ngọc S, Văn Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị N2 và Lê Thị Thanh T về tội danh, khung hình phạt và điều luật truy tố là có cơ sở pháp luật, đúng người, đúng tội, không oan sai; mức hình phạt đề nghị xử phạt đối với các bị cáo là có căn cứ nên được chấp nhận; riêng đối với bị cáo Nguyễn Thị N2, Hội đồng xét xử có cân nhắc thêm về tình tiết giảm nhẹ và tính chất, mức độ tham gia phạm tội của bị cáo đồng phạm để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt so với đề nghị như nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử.

Lập luận nêu trên cũng là căn cứ để chấp nhận ý kiến của luật sư bào chữa cho các bị cáo Lương Ngọc S, Văn Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị N2, Lê Thị Thanh T về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, về vai trò tham gia phạm tội của bị cáo đồng phạm và chấp nhận một phần ý kiến của luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị N2 về hình phạt - do phù hợp với quy định của pháp luật như nhận định của Hội đồng xét xử ; không chấp nhận ý kiến của luật sư bào chữa cho các bị cáo S, M và T1 đề nghị xử phạt bị cáo dưới mức Viện kiểm sát đề nghị vì không có căn cứ pháp luật.

+ Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, xét:

Vật chứng là ma túy thu giữ của bị cáo còn lại sau giám định là chất độc hại, cấm tuyệt đối sử dụng; các đồ vật, dụng cụ (dùng cất giấu, phân chia ma túy và không còn giá trị sử dụng) nên tịch thu tiêu hủy toàn bộ. Cụ thể:

- 01 (một) gói niêm phong bên ngoài ghi “vụ 431/2021”; có chữ ký của Giám định viên Bùi Công D (PC09), Điều tra viên Đặng Công T6 (PC04), bên trong là mẫu vật còn lại sau giám định.

- 01 (một) gói niêm phong bên ngoài ghi “vụ 430/2021 Q1”; có chữ ký của Giám định viên Bùi Công D (PC09), Điều tra viên Đặng Công T6 (PC04), bên trong là mẫu vật còn lại sau giám định.

- 01 (một) cân điện tử và 01 (một) túi nylon màu trắng (là các dụng cụ mà S, N2 sử dụng để chia nhỏ và cất giấu ma túy).

Đối với tài sản thu giữ của bị cáo, qua điều tra là tài sản cá nhân sử dụng làm phương tiện liên lạc phạm tội và tiền do phạm tội mà có thì tịch thu sung quỹ nhà nước. Cụ thể:

- 01 (một) điện thoại di động N4, số IMEI: 357751105008566 và 01 (một) điện thoại di động OPPO - Thu giữ của Lương Ngọc S. 01 (một) điện thoại di động Samsung, số IMEI 1: 357186/10/125038/5, số IMEI 2: 357187/10/125038/3; 200.000 đồng (thu giữ của Văn Nguyễn Thi T1). 01 (một) điện thoại di động OPPO (thu giữ của Nguyễn Thị N2).

Riêng đối với các xe mô tô biển số 59U1 - 591.38, số khung: RLHJC524 XDY064028, số máy: JC52E-6099563 và xe mô tô biển số 59U2 - 404.79, số khung: RLHJF5836 LZ466191, số máy: JF86E-5183588: Quá trình điều tra xác minh là tài sản có nguồn gốc hợp pháp và không liên quan đến tội phạm nên Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Thành phố H đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại xe cho bà Lương Ngọc Dạ T7 và bà Phan Thủy T8 quản lý và sử dụng, là phù hợp với quy định của pháp luật nên không xử lý.

+Về án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015, buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào điểm h khoản 4, khoản 5 Điều 251; các điểm g, h khoản 1 Điều 52; các điểm r, s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Xử phạt bị cáo Lương Ngọc S 20 (hai mươi) năm tù, về tội: “Mua bán trái phép chất ma túy”. Thời hạn tù tính từ ngày 24/02/2021.

- Phạt bổ sung bị cáo Lương Ngọc S 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng nộp sung quỹ nhà nước.

2. Căn cứ vào điểm h khoản 4, khoản 5 Điều 251; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Xử phạt bị cáo Lê Thị Thanh T 20 (hai mươi) năm tù, về tội: “Mua bán trái phép chất ma túy”. Thời hạn tù tính từ ngày 04/6/2021.

- Phạt bổ sung bị cáo Lê Thị Thanh T 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng nộp sung quỹ nhà nước.

3. Căn cứ vào điểm b khoản 3, khoản 5 Điều 251; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Xử phạt bị cáo Văn Nguyễn Thi T1 16 (mười sáu) năm tù, về tội: “Mua bán trái phép chất ma túy”. Thời hạn tù tính từ ngày 23/02/2021.

- Phạt bổ sung bị cáo Văn Nguyễn Thi T1 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng nộp sung quỹ nhà nước.

4. Căn cứ vào điểm b khoản 3, khoản 5 Điều 251; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 2 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N2 13 (mười ba) năm tù, về tội: “Mua bán trái phép chất ma túy”. Thời hạn tù tính từ ngày 24/02/2021.

- Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Thị N2 10.000.000 (mười triệu) đồng nộp sung quỹ nhà nước.

5. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

5.1. Tịch thu tiêu hủy:

- 01 (một) gói niêm phong bên ngoài ghi “vụ 431/2021”; có chữ ký của Giám định viên Bùi Công D (PC09), Điều tra viên Đặng Công T6 (PC04), bên trong là mẫu vật còn lại sau giám định (khối lượng khoảng 33,4462g);

- 01 (một) gói niêm phong bên ngoài ghi “vụ 430/2021 Q1”; có chữ ký của Giám định viên Bùi Công D (PC09), Điều tra viên Đặng Công T6 (PC04), bên trong là mẫu vật còn lại sau giám định (khối lượng khoảng 49,6253g); 01 (một) cân điện tử đã qua sử dụng; 01 (một) túi nylon màu trắng rỗng;

5.2. Tịch thu sung quỹ nhà nước:

- 01 ĐTDĐ hiệu Nokia đã qua sử dụng, số IMEI: 357751105008566 (không kiểm tra được imei, tình trạng bên trong do không có nguồn điện); ĐTDĐ hiệu OPPO đã qua sử dụng (có chữ DESIGNED, không kiểm tra được imei, tình trạng do không có nguồn điện, trầy màn hình); 01 ĐTDĐ hiệu OPPO đã qua sử dụng (có chữ AI Quad, không kiểm tra được imei, tình trạng do không có nguồn điện); 01 ĐTDĐ Samsung đã qua sử dụng, số IMEI 1: 357186/10/125038/5, số IMEI 2: 357187/10/125038/3 (số imei:...038/3 ghi nhận ở lưng điện thoại, trầy màn hình, không kiểm tra được imei, tình trạng do không có nguồn điện); Số tiền 200.000 đồng (thu giữ của Văn Nguyễn Thi T1).

(Vật chứng và tiền theo biên bản giao nhận tang tài vật số NK2022/288 ngày 07/3/2022 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh và Giấy nộp tiền vào tài khoản của Ngân hàng TMCP C2 ngày 22/9/2021).

6. Về án phí: Căn cứ vào Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Buộc mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng. Nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

7. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND TC; (1)
- TAND Cấp Cao; (1)
- VKSND TP. HCM; (3)
- Cục THA DS; (1)
- Sở tư pháp; (1)
- Trại tạm giam; (4)
- Bị cáo; (4)
- Luật sư (4)
- THA HS; (4)
- Phòng PC 53 - CA TP. HCM; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (4)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ; (30) (5)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tuấn Anh